

Bản án số: 04/2019/ KDTM - ST

Ngày: 29/3/2019

(Về việc: Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ
thanh toán phí dịch vụ)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HOÀN KIẾM

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Nguyễn Văn Kinh
- Ông Trần Ngọc Thịnh

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hoàn Kiếm tham gia phiên tòa:

- Bà Nguyễn Huyền Trang - *Kiểm sát viên.*

Trong ngày 29 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 14/2018/KDST ngày 09/5/2018 theo thủ tục rút gọn, và quyết định số 02/2018-QĐST-KDTM ngày 07/6/2018 theo thủ tục thông thường, về việc “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán phí dịch vụ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2019/QĐXXST-KDTM ngày 05/3/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần V; trụ sở: Số AA phố N, phường 1A, quận 1A, TP. H1; người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Hồng M; chức vụ: Tổng giám đốc. Công ty cổ phần V ủy quyền cho Công ty Luật TNHH P và các cộng sự - theo giấy ủy quyền ngày 21/12/2017; Công ty Luật TNHH P và các cộng sự ủy quyền lại cho anh Đỗ Đức A; sinh năm 1991; đăng ký Hộ khẩu tại: BB phố H, phường T, quận H, thành phố H và anh Phạm Huy K; sinh năm 1995; đăng ký Hộ khẩu tại: khối CC phường Q, TP. V, N; hiện ở tại: Số CCC phố N, phường T, quận H, thành phố H – theo giấy ủy quyền ngày 13/8/2018 (Có mặt)

Bị đơn: Công ty cổ phần phát triển B; trụ sở: Tầng DD, Tòa nhà C.T, DDD phố T, phường C, quận H, thành phố H; người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Mạnh Q; người đại diện theo ủy quyền: Anh Phan Nhật L; sinh năm 1982 - theo giấy ủy quyền ngày 21/5/2018. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện ngày 21/12/2017, đơn khởi kiện bổ sung 13/3/2019 và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn do ông Đỗ Đức A đại diện theo ủy quyền trình bày:***

Trong năm 2016 Công ty cổ phần Phát triển B (sau đây gọi là B) yêu cầu sử dụng dịch vụ quảng cáo của Công ty cổ phần V (sau đây gọi là V) và được V đồng ý cung cấp dịch vụ quảng cáo cho B nhằm đưa các thông tin, hình ảnh của B và/hoặc khách hàng của B đến với người tiêu dùng thông qua hệ thống Website thương mại điện tử, trang tin điện tử do V phát triển và có toàn quyền khai thác, sử dụng hoặc các Website của bên thứ ba nhưng V được cấp quyền khai thác dịch vụ quảng cáo.

Trên cơ sở yêu cầu dịch vụ quảng cáo của B, V đã cung cấp dịch vụ quảng cáo cho B. Sau khi hoàn tất việc cung cấp dịch vụ quảng cáo cho B, V đã xuất 05 hóa đơn:

- Hóa đơn số 0000247 ngày 08/8/2016; đơn giá 50.207.143 đồng
- Hóa đơn số 0000570 ngày 30/9//2016; đơn giá 46.200.000 đồng
- Hóa đơn số 0000842 ngày 31/10/2016; đơn giá 19.250.000 đồng
- Hóa đơn số 0001101 ngày 30/11/2016; đơn giá 13.200.000 đồng
- Hóa đơn số 0001393 ngày 21/12/2016; đơn giá 6.600.000 đồng

với tổng giá trị hóa đơn là 149.002.857 đồng để yêu cầu B thanh toán phí dịch vụ quảng cáo cho V. Tuy nhiên, B mới chỉ thanh toán cho V 20.000.000 đồng. Đến ngày 28/3/2017, B đã xác nhận tại Thư xác nhận công nợ, trong đó, B còn nợ V số tiền là 129.002.857 đồng.

Mặc dù V đã nhiều lần nhắc nhở, đôn đốc nhưng B không thanh toán thêm bất kỳ một khoản tiền nào cho V. Vì vậy, V buộc phải khởi kiện B ra Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu B phải trả cho V tính đến ngày xét xử 29/3/2019:

- Số tiền nợ gốc là: 129.002.857 đồng,

- Số tiền nợ lãi do chậm thanh toán (tính từ ngày phát sinh khoản nợ theo “ Thư xác nhận công nợ” ngày 28/3/2017 đến ngày Tòa án mở phiên tòa xét xử là ngày 29/3/2019) là: 25.835.915 đồng,

Tổng cộng là **154.838.772 đồng**

- Và yêu cầu B phải hoàn trả V tiền tạm ứng chi phí giám định mà V đã trả cho cơ quan giám định là **5.000.000 đồng**.

*** Bị đơn – ông Phan Nhật L đại diện theo ủy quyền trình bày:**

Theo hồ sơ nguyên đơn khởi kiện thì không có hợp đồng cung cấp dịch vụ quảng cáo giữa công ty CP V và công ty CP Phát triển B, mà hợp đồng là căn cứ để các bên thực hiện các quyền và nghĩa vụ cũng như để giải quyết tranh chấp nếu phát sinh. Do nguyên đơn không xuất trình hợp đồng dịch vụ được kí kết giữa V và B là thiếu căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình mà cho rằng các bên đã chốt nợ bằng “Thư xác nhận công nợ” mặt khác nguyên đơn căn cứ vào 05 hóa đơn giá trị gia tăng đã xuất để chứng minh rằng phí dịch vụ mà bên bị đơn phải trả số tiền 129.002.639 đồng là chưa đủ căn cứ, nguyên đơn chưa đưa ra được căn cứ để tính phí mà chỉ có xuất hóa đơn để yêu cầu bị đơn trả phí.

Thực tế B sử dụng dịch vụ của V là rất nhiều, do vậy, số tiền mà nguyên đơn yêu cầu B phải thanh toán không biết là của dịch vụ nào, và quan trọng nhất là nguyên đơn không cung cấp các hợp đồng dịch vụ.

Với khoản tiền lãi 25.835.915 đồng, mà bên nguyên đơn yêu cầu chúng tôi không chấp nhận vì không có hợp đồng, chưa chứng minh được dịch vụ mà B sử dụng, nên chúng tôi không chấp nhận khoản lãi.

Đối với số tiền tạm ứng chi phí giám định là 5.000.000 đồng mà V yêu cầu chúng tôi phải hoàn trả thì tôi đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết.

Đối với “Thư xác nhận nợ”: Trong phần ký xác nhận, có ghi kế toán trưởng Nguyễn Thị Mỹ D nhưng chúng tôi không biết bà D là ai. Theo quy trình khi bên V gửi bản xác nhận nợ sang bên B thì kế toán trưởng của B ký nháy và trình lên Giám đốc, Giám đốc là người ký xác nhận và đóng dấu của công ty nhưng trong “Thư xác nhận nợ” mà nguyên đơn nộp tại tòa, chúng tôi chưa khẳng định đây là chữ ký của ông Nguyễn Mạnh Q - giám đốc công ty B, “Thư xác nhận nợ” có đính kèm theo bản chi tiết dư nợ nhưng không có dấu giáp lai của V; không nói rõ là giao dịch trong thời điểm nào, hơn nữa khi V gửi xác nhận nợ cho chúng tôi thì không thấy có đóng dấu của V do đó chúng tôi khẳng định đây là thư V gửi cho phòng kế toán chứ không phải gửi cho công ty B. Thư xác nhận này không có dấu công ty V, nên yêu cầu bên nguyên đơn xem xét lại vấn đề này. Vì vậy, tôi đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn do ông Đỗ Đức A đại diện theo ủy quyền vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án: Buộc B phải trả cho V số tiền nợ gốc là: 129.002.857 đồng, số tiền nợ lãi do chậm thanh toán (tính từ ngày phát sinh khoản nợ theo “Thư xác nhận công nợ” ngày 28/3/2017 đến ngày Tòa án mở phiên tòa xét xử là ngày 29/3/2019) là: 25.835.915 đồng, tổng cộng là 154.838.772 đồng, và yêu cầu B phải trả V tiền chi phí giám định mà V đã nộp là 5.000.000 đồng.

- Bị đơn do ông Phan Nhật L đại diện theo ủy quyền đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì thiếu căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, đối với yêu cầu buộc bị đơn hoàn trả số tiền chi phí giám định là 5.000.000 đồng, ông L khẳng định B có sử dụng con dấu chữ ký của ông Nguyễn Mạnh Q và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận H phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, tổng đạt cho các đương sự; thu thập chứng cứ đúng quy định; thời hạn giải quyết vụ án mặc dù tòa án đã gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử những vấn đề lâu so với quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng và đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Buộc B phải hoàn trả V số tiền chi phí tạm ứng giám định là 5.000.0000 đồng

- Không chấp nhận yêu cầu của Công ty CP V đối với Công ty CP Phát triển B phải thanh toán số tiền nợ gốc 129.002.857 đồng, tiền nợ lãi do chậm thanh toán là 25.835.915 đồng.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí cho yêu cầu không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát tại phiên tòa; sau khi nghị án;

Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng: Nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về việc thanh toán phí dịch vụ quảng cáo đối với bị đơn là Công ty CP Phát triển B, đây là vụ án tranh chấp kinh doanh thương mại quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là Công ty CP Phát triển B hiện nay có trụ sở đóng tại Tầng DD, Tòa nhà C.T, DDD phố T, phường C, quận H, thành phố H, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân quận H, thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Về thời hiệu: Các đương sự không ai yêu cầu áp dụng thời hiệu nên Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 184 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 là phù hợp quy định của pháp luật.

3. Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy: Nguyên đơn cho rằng tuy hai bên không ký hợp đồng dịch vụ nhưng trước đó bên B đã nhiều lần sử dụng dịch vụ của V và vẫn thanh toán chi phí dịch vụ quảng cáo đầy đủ cho V, nên áp dụng theo tập quán, thói quen buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ dịch vụ cho V. Tại điều 3 Bộ luật dân sự 2005 quy định: “Tập quán được quy định trong trường hợp pháp luật không quy định và các bên không có thỏa thuận thì áp dụng tập quán”. Tuy nhiên đối với lĩnh vực quảng cáo theo quy định tại điều 6 Luật quảng cáo thì : “Việc hợp tác giữa các chủ thể trong hoạt động quảng cáo phải thông qua hợp đồng dịch vụ quảng cáo theo quy định của pháp luật”. Do vậy, chỉ khi giữa hai bên có ký hợp đồng thì giao dịch đó mới được pháp luật bảo vệ, mặt khác điều 110 Luật thương mại 2005 quy định : “Hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại phải được lập thành bằng văn bản hoặc hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương”. Do đó, nguyên đơn cho rằng áp dụng tập quán, thói quen để yêu cầu B phải thanh toán phí dịch vụ quảng cáo cho V là không đúng với quy định của pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh quảng cáo.

* Đối với số tiền 129.002.857 đồng mà nguyên đơn V yêu cầu bị đơn B phải thanh toán, nhận thấy trong các ngày 08/8/2016; 30/9/2016; 31/10/2016; 30/11/2016; và 30/11/2016 V đã xuất 05 hóa đơn GTGT, cụ thể:

- Hóa đơn số 0000247 ngày 08/8/2016; giá trị 55.227.857 đồng
- Hóa đơn số 0000570 ngày 30/9/2016; giá trị 58.820.000 đồng
- Hóa đơn số 0000842 ngày 31/10/2016; giá trị 21.175.000 đồng
- Hóa đơn số 0001101 ngày 30/11/2016; giá trị 14.520.000 đồng
- Hóa đơn số 0001393 ngày 21/12/2016; giá trị 7.260.000 đồng

có tổng giá trị là 149.002.857 đồng, và đã được B thanh toán 20.000.000 đồng. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn lại là 129.002.857 đồng và số tiền lãi do chậm thanh toán tính đến ngày xét xử 19/3/2019 là 25.835.915 đồng.

Xét thấy phần nội dung của các hóa đơn trên chỉ ghi thanh toán tiền quảng cáo theo doanh thu mà không ghi thanh toán tiền cho dịch vụ quảng cáo nào, hơn nữa tại các bảng kê doanh thu các tháng 7, 8, 9, 10, 11 năm 2016 của V cung cấp cho Tòa án không có xác nhận của B. Cùng một hóa đơn Giá trị gia tăng số 0000247 ngày 08/8/2016 có ghi tổng số tiền thanh toán là 55.227.857 đồng, nhưng trong bản kê chi tiết số dư công nợ gửi kèm theo “Thư xác nhận nợ” ngày 28/3/2017 thì chỉ ghi số tiền là 35.227.857 đồng. Nguyên đơn cho rằng sở dĩ có sự chênh lệch về số tiền phải thanh toán là do B đã thanh toán cho V tại Giấy báo nhận tiền ngày 17/3/2017 là 10.000.000 đồng và tại Giấy báo nhận tiền ngày 24/3/2017 là 10.000.000 đồng. Còn phía bị đơn khẳng định số tiền ghi công nợ giữa Hóa đơn và “bảng kê chi tiết đính kèm Thư xác nhận nợ” không khớp nhau và cho rằng cách lý giải của nguyên đơn để nhằm hợp thức hóa chứng từ.

Tuy nhiên 02 Giấy báo nhận tiền ngày 17/3/2017 và Giấy báo nhận tiền ngày 24/3/2017 chỉ ghi số tiền thanh toán công nợ là 10.000.000 đồng mà không ghi rõ là thanh toán công nợ đối với hóa đơn giá trị gia tăng nào mà V đã xuất. Mặt khác, “Thư xác nhận nợ” chỉ ghi số tiền 129.002.857 đồng là phần dịch vụ đã sử dụng nhưng không ghi rõ số tiền trên bao gồm những dịch vụ quảng cáo nào mà B đã sử dụng dịch vụ của V, nguyên đơn cũng không đưa ra được căn cứ để tính biểu giá cho từng loại dịch vụ quảng cáo.

Song trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn V cũng không xuất trình được bất cứ tài liệu nào chứng minh V đã cung cấp những dịch vụ quảng cáo nào và căn cứ biểu giá để tính giá tiền cho mỗi dịch vụ là bao nhiêu, phía bị đơn cũng không chấp nhận do nguyên đơn không xuất trình hợp đồng dịch vụ.

Vì vậy, từ những phân tích trên cho thấy chưa đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn B phải thanh toán số tiền còn nợ là 129.002.857 đồng.

*Về lãi: Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên không có cơ sở để xem xét lãi do chậm trả.

*Về thư xác nhận công nợ ngày 28/3/2017 có nội dung:

“... Quý Công ty còn phải trả Công ty chúng tôi gồm:

- Phần dịch vụ đã sử dụng, đã xuất hóa đơn: 129.002.857 đồng

Nếu các số dư trên đúng với sổ sách của quý Công ty, đề nghị quý Công ty xác nhận bằng cách đóng dấu vào ô: “Đồng ý” ký và đóng dấu vào phần xác nhận bên dưới của thư này..

Nếu quý Công ty không đồng ý với các số dư trên, đề nghị quý Công ty ghi vào thư này số liệu theo sổ sách của quý Công ty và lý do không đồng ý...”

Xét thấy:

- Về hình thức: “Thư xác nhận nợ” không đóng dấu và cũng không có chữ ký của người có thẩm quyền ký xác nhận công nợ đại diện cho V, mà chỉ có chữ ký của bà Nguyễn Thị Mỹ D với chức danh kế toán trưởng. Ngày 15/10/2018 Tòa án đã ủy thác cho Tòa án nhân dân quận 1A Thành phố H1 ghi lời khai của bà D, nhưng bà D đã không hợp tác gây khó khăn cho việc giải quyết vụ kiện.

Theo quy định tại Khoản 3 điều 44 Luật doanh nghiệp 2014: “Việc quản lý, sử dụng con dấu và lưu giữ con dấu thực hiện theo quy định của Điều lệ công ty”, con dấu được sử dụng trong doanh nghiệp, cơ quan thể hiện vị trí pháp lý và khẳng định giá trị pháp lý đối với văn bản, giấy tờ của doanh nghiệp, hơn nữa văn bản giao dịch chính thức của một pháp nhân chỉ có giá trị khi được ký tên của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân và phải đóng dấu, được quy định tại Điều 1 Nghị quyết 58/2001/NĐ-CP ngày 24/8/2001 của Chính Phủ. Vì vậy, Tòa án đã yêu cầu V cung cấp theo thông báo yêu cầu giao nộp tài liệu chứng cứ ngày 20/7/2018, nên không có căn cứ để xem xét giải quyết.

-Về nội dung: “Thư xác nhận nợ” chỉ ghi phần dịch vụ đã sử dụng, đã xuất hóa đơn: 129.002.857 đồng, mà không thể hiện rõ phần dịch vụ đã sử dụng bao gồm những dịch vụ quảng cáo nào.

Theo kết luận giám định chữ ký của ông Nguyễn Mạnh Q – Giám đốc Công ty B ngày 13/12/2018 của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an đã kết luận giám định: “Hình dấu chữ ký tại mục “Đồng ý” trên mẫu cần giám định với hình mẫu chữ ký đứng tên Nguyễn Mạnh Q trên các mẫu so sánh cùng một con dấu đóng ra”. Ngày 03/12/2018 tại Tòa án ông Q đã khẳng định ông không ký trực tiếp vào Thư xác nhận nợ ngày 28/3/2017, như vậy có đủ căn cứ khẳng định ông Nguyễn Mạnh Q là Người đại diện theo pháp luật của Công ty B không ký xác nhận vào Thư xác nhận, mà chữ ký tên ông Nguyễn Mạnh Q là do con dấu đóng ra.

Do vậy, về hình thức và nội dung: “Thư xác nhận nợ” ngày 28/3/2017 đều không hợp pháp.

* Về chi phí giám định 5.000.000 đồng mà V yêu cầu B phải hoàn trả, nhận thấy: Tại bản kết luận giám định số 335/C09-P5 ngày 13/12/2018 thì: “Hình dấu chữ ký tại mục “Đồng ý” trên mẫu cần giám định so với hình dấu chữ ký đứng tên Nguyễn Mạnh Q trên các mẫu so sánh cùng một con dấu đóng ra”, số tiền 5.000.000 đồng mà V nộp chi phí giám định theo Phiếu thu số 55 quyền số 08 ngày 13/12/2018 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an là có thật, theo khảo 2 điều 161 Bộ luật tố tụng thì kết quả giám định chứng minh yêu cầu của V là có căn cứ, do vậy V không phải chịu chi phí giám định theo điều 162 Bộ luật tố tụng dân sự. Buộc B phải hoàn trả V số tiền nói trên. Do đó, đối với yêu cầu của V buộc B phải hoàn trả V số tiền chi phí giám định được Tòa án chấp nhận.

Về án phí: Công ty V phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Quyết định:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 30, Điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 161; Điều 162; Điều 235; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;
- Điều 6, Điều 12 Luật Quảng cáo năm 2013.

- Điều 110 , Điều 302 Luật thương mại 2005.
- Điều 518 Bộ luật dân sự 2005
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

- 1- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty CP V đối với Công ty B.
- 2- Buộc Công ty CP Phát triển B phải hoàn trả chi phí giám định cho Công ty CP V số tiền 5.000.000 đồng.
- 3- Không chấp nhận yêu cầu của Công ty CP V đối với Công ty CP Phát triển B phải thanh toán số tiền nợ gốc 129.002.857 đồng, tiền nợ lãi do chậm thanh toán là 25.835.915 đồng.
- 4- Về án phí: Công ty CP V phải chịu 7.742.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.400.000đ Công ty V đã nộp tại BL số 0002156 ngày 20/3/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự quận H, thành phố H. Công ty V còn phải nộp 4.342.000 đồng.
- 5- Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án;

** Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật có đơn xin thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.*

Nơi nhận:

- VKSND quận Hoàn Kiếm;
- Chi cục THA DS quận Hoàn Kiếm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Thanh Bình